

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)

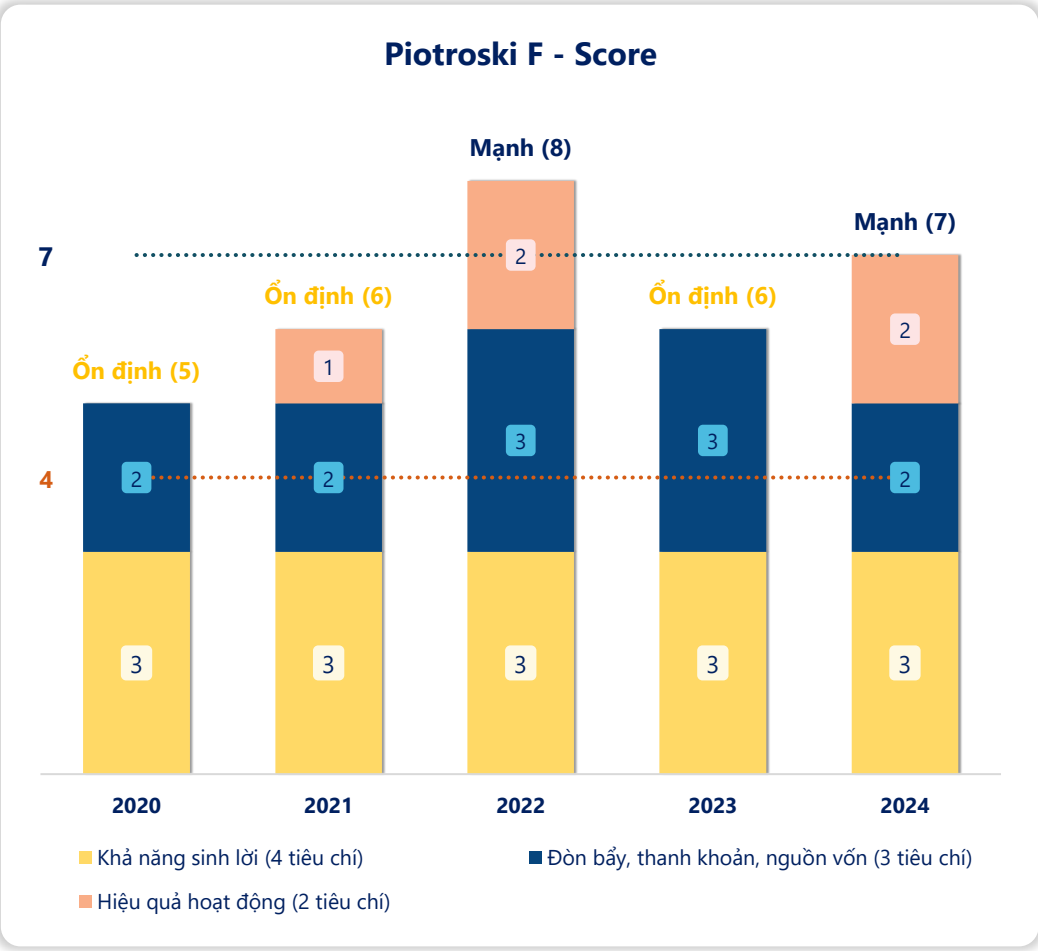
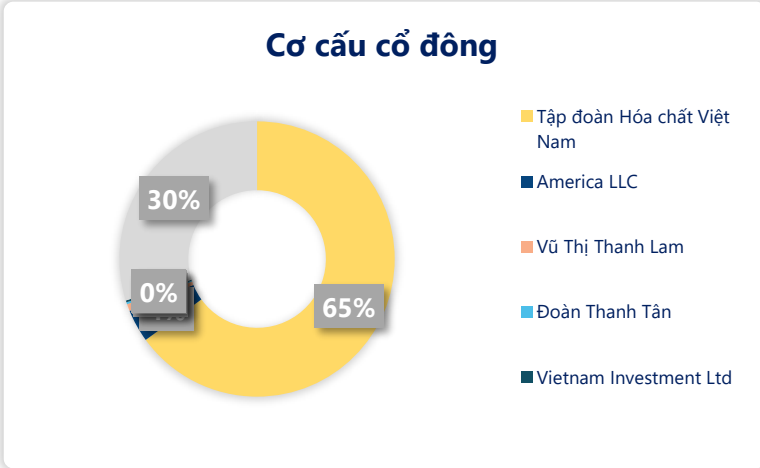
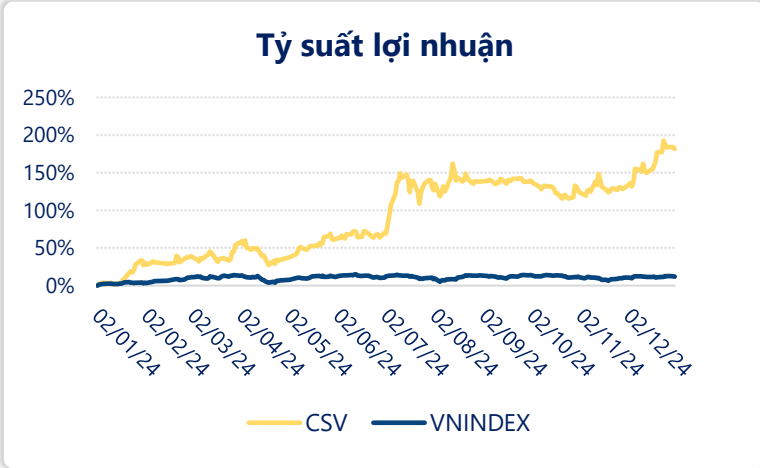
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	45,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.5%	21.9%	26.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,856	YoY
tỷ VNĐ	▲ 268
	▲ 16.8%

LN sau thuế	2024
258	YoY
tỷ VNĐ	▲ 27.0
	▲ 12.0%

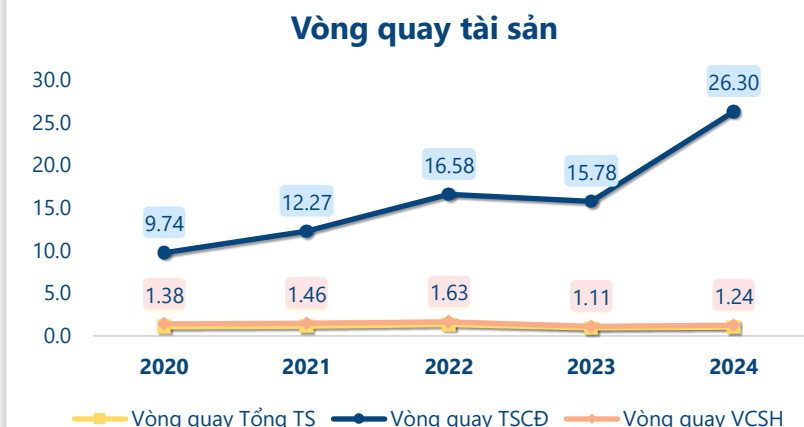
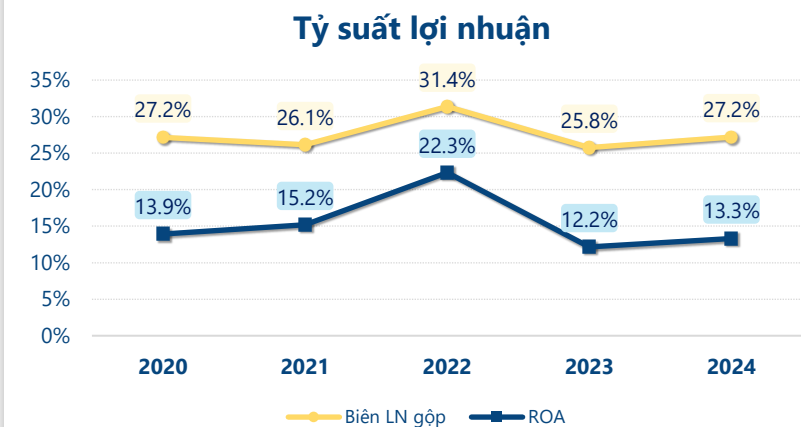
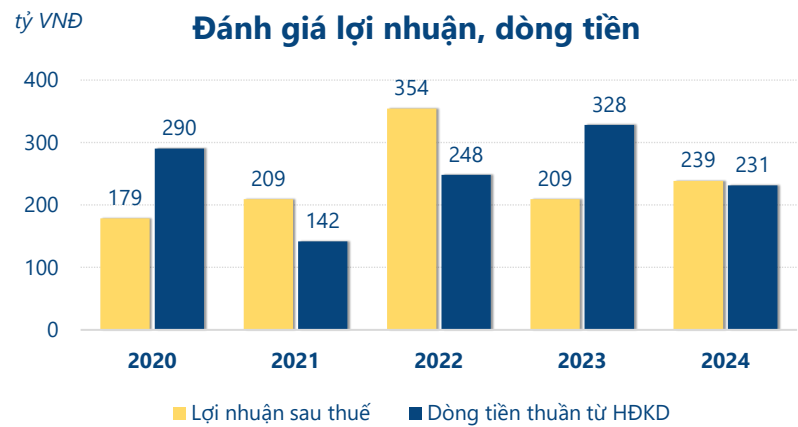


Năm 2024, F-Score của CSV đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

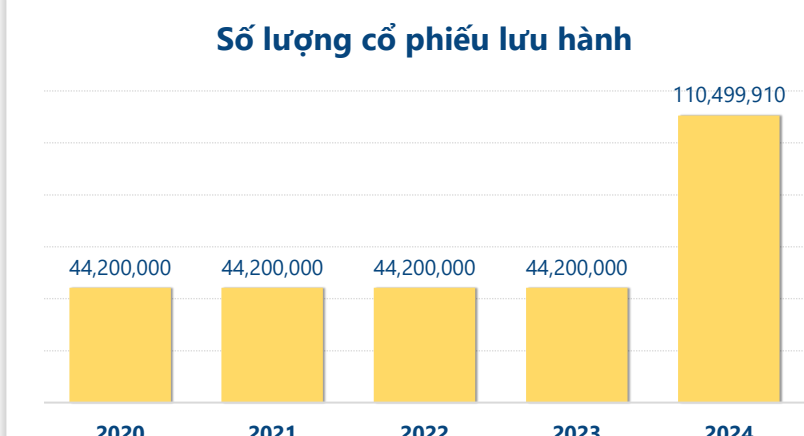
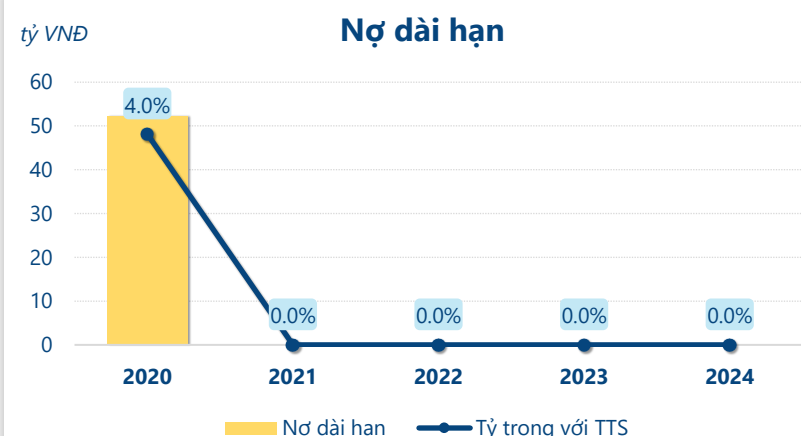
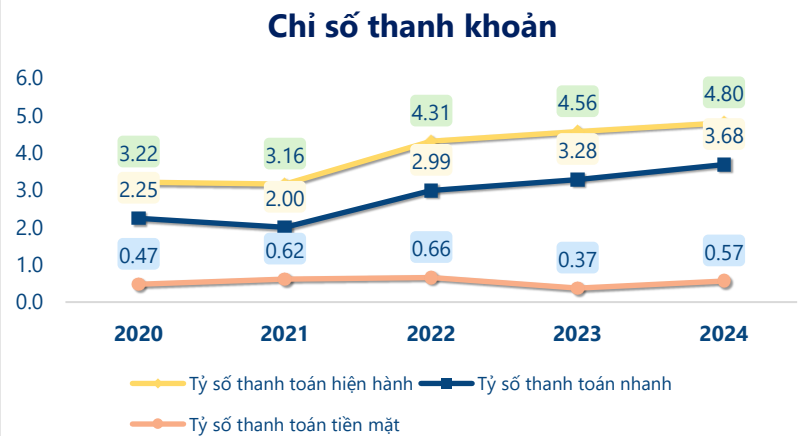
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam (HSX: CSV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CSV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,858	1,722	7.9%
Tài sản ngắn hạn	1,463	1,304	12.2%
Tiền và tương đương tiền	173	107	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605	540	12.0%
Phải thu ngắn hạn	300	236	26.8%
Hàng tồn kho	336	366	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	49.5	54.9	-9.9%
Tài sản dài hạn	395	418	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.66	0.53	25.9%
Tài sản cố định	62.7	78.4	-20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.12	1.37	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	329	338	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	286	6.6%
Nợ ngắn hạn	304	286	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	101	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	32.3	-29.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,554	1,436	8.2%
Vốn điều lệ	1,105	442	150%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,339	1,577	2,104	1,588	1,856
Giá vốn hàng bán	975	1,165	1,444	1,179	1,351
Lợi nhuận gộp	364	412	660	409	505
Doanh thu HĐTC	13.0	12.4	21.5	40.5	30.1
Chi phí TC	13.1	6.36	8.04	4.83	2.86
Chi phí lãi vay	12.5	5.11	2.93	4.25	2.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.8	79.1	84.8	82.7	111
Chi phí QLDN	66.8	66.2	78.6	77.4	93.4
LN thuần từ HĐKD	226	273	510	285	327
Lợi nhuận khác	-0.43	0.16	0.56	4.12	1.06
LN trước thuế	226	273	511	289	328
Lợi nhuận sau thuế	180	218	408	231	258
LNST của CĐ cty mẹ	179	209	354	209	239

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	142	248	328	231
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	24.2	-222	-189	-66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-99.0	-17.6	-222	-99.8
Tiền đầu kỳ	154	115	182	190	107
Lưu chuyển tiền thuần	-39.2	67.1	8.11	-83.3	65.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	115	182	190	107	173